

míngzì..... bānjí..... xué hào.....
 名字..... 班级..... 学号.....

คะแนนสอบกลางภาค 20 คะแนน

生词 Shēngcí
คำศัพท์

Hànzì 汉字	Yìsi 意思
Shuǐguǒ 水果	
píngguǒ 苹果	
xiāngjiāo 香蕉	
xīguā 西瓜	
mángguǒ 芒果	

Hànzì 汉字	Yìsi 意思
cǎoméi 草莓	
pútáo 葡萄	
chéngzi 橙子	
níngméng 柠檬	
mǎi 买	

เรียงประโยคให้ถูกต้อง

(Chī/ wǒ/ xǐhuān/ shūcài/ hé/ shuǐguǒ)

(吃 / 我 / 喜欢 / 蔬菜 / 和 / 水果)

→ _____

(hǎo/ shēntǐ/ duì/ chī/ shuǐguǒ/ shūcài)

(好 / 身体 / 对 / 吃 / 水果 / 蔬菜)

→ _____